

VỊ THẾ CỦA NGƯỜI PHỤ NỮ VIỆT NAM TRONG LÊ TRIỀU HÌNH LUẬT

Tác giả: Đỗ Hồng Quân (Trung tâm Nghiên cứu Giới và Xã hội)

I. Đặt vấn đề

Trong suốt quá trình phát triển của lịch sử dân tộc, hình ảnh người phụ nữ Việt Nam được khắc họa rất nhiều trong ca dao, tục ngữ, tác phẩm văn học, ... và cả trong những bộ luật. Trong hầu hết các giai đoạn của lịch sử phong kiến khi mà nền văn hóa Nho giáo vốn coi trọng người nam giới thì người phụ nữ vẫn có những ảnh hưởng rất mạnh mẽ trong xã hội. Bài viết chủ yếu nhấn mạnh đến khía cạnh vị thế của người phụ nữ Việt Nam trong bộ luật Lê triều hình luật (hay còn gọi là Luật hình Triều Lê). Những phân tích này của chúng tôi tập trung vào mối quan hệ giữa người phụ nữ với nam giới và những vấn đề khác có liên quan đến việc sở hữu và phân chia tài sản, một trong những yếu tố quyết định đến vị trí mà người phụ nữ có được trong gia đình. Chúng tôi cho rằng khi phân tích về người phụ nữ Việt Nam trong xã hội phong kiến, chúng ta cần phải hiểu được bản chất của gia đình Việt Nam truyền thống là như thế nào, hay nói cách khác gia đình truyền thống giữ vai trò gì trong một trật tự kỉ cương đã được nền Nho giáo phong kiến xác lập từ trước đó? Theo Insun Yu (1994, tr.12) “*việc suy tìm cái bản chất thật của gia đình Việt Nam là đặc biệt cần thiết để hiểu được tính chất cơ bản của xã hội Việt Nam. Lý do là vì thượng tầng kiến trúc của xã hội đó từ lâu đã bộc lộ những ảnh hưởng của nền văn hóa Trung Hoa và đã vay mượn nhiều của nền văn hóa đó*”. Tuy nhiên khi so sánh về sự khác biệt trong mối quan hệ giữa nam giới và nữ giới trong gia đình thì tác giả này cũng nhận định rằng có sự khác biệt rất rõ rệt khi “*gia đình Trung Quốc được biểu thị bởi uy quyền của người cha đối với mọi thành viên khác trong gia đình, còn gia đình Việt Nam có đặc trưng là người vợ đã thật sự bình đẳng với người chồng và tính cá thể hóa của các thành viên trong gia đình*”.

Trong xã hội phong kiến, hệ tư tưởng Nho giáo đã có những ảnh hưởng rất lớn đến việc hình thành các bộ luật nhằm quản lý xã hội. Về mặt nhân học, pháp luật được xem như là “*một phương diện của nền văn hóa chúng ta – các phương diện đã sử dụng sức mạnh của xã hội có tổ chức, để điều chỉnh sự tiếp xúc, giao*

tiếp giữa các cá nhân và nhóm người, để phòng ngừa, chấn chỉnh hoặc trừng phạt những sự đi chệch ra khỏi những chuẩn mực xã hội đã được qui định thành hiệu lực¹”. Còn khi nghiên cứu về quá trình hình thành và phát triển của luật pháp trong lịch sử, Henry Maine (1822 – 1888) cho rằng “có một sự dịch chuyển từ hình thái tổ chức chính trị dựa trên hệ thống thân tộc sang hình thái chính trị dựa trên dựa trên lãnh thổ, và chuyển từ chế độ sở hữu gia đình cộng đồng sang chế độ sở hữu cá nhân, mà phần lớn những luật lệ liên quan tới nhân thân đã chuyển từ quan điểm chú trọng tới vị thế (status) của từng cá nhân sang quan điểm dựa trên quan hệ khế ước (contract) giữa các cá nhân với nhau”². Quan điểm trên cho chúng ta thấy rằng trong xã hội phong kiến hầu như các quan hệ cá nhân với nhau đều được dựa trên quan hệ “vị thế”, tức là xã hội xem xét vai trò, vị trí của cá nhân trong môi quan hệ với người khác và uy tín của cá nhân cũng do người khác mang lại. Người phụ nữ trong xã hội phong kiến cũng vậy, cuộc đời của họ hầu như gắn chặt vào hệ thống gia đình, thân tộc và điều này được minh chứng rất rõ thông qua Lê Triều hình luật.

II.1 Khái quát xã hội và sự hình thành của bộ luật Lê Triều hình luật

Lê triều hình luật là một bộ luật có những ảnh hưởng sâu sắc trong xã hội thời kỳ nhà Lê. Các vua nhà Lê kể từ Lê Thái Tổ (1428 – 1433) đều đề cao Nho học. Giai đoạn này sách vở truyền bá cho văn hóa Nho giáo được phổ biến rộng rãi trong xã hội, vì vậy nó cũng dễ dàng trở thành cơ sở lý luận cho các nhà soạn thảo luật pháp thời Lê. Đây là bộ luật chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo, là bộ luật ra đời trong thời điểm Nho giáo có mức độ, điều kiện và phạm vi ảnh hưởng rộng rãi, sâu sắc nhất. Những ảnh hưởng của Nho giáo có liên quan đến việc bảo vệ chế độ tông pháp vốn làm cơ sở cai trị cho mỗi nhà nước phong kiến. Trên thực tế Lê triều hình luật được coi là bộ luật tổng hợp bao gồm nhiều quy phạm pháp luật thuộc nhiều ngành luật khác nhau như: Luật hình sự, luật dân sự, luật tố tụng, luật hôn nhân-gia đình, luật hành chính v.v...

Vào thế kỷ XV khi mà Nho giáo đã trở thành quốc giáo và có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống chính trị cũng như tư tưởng, tình cảm của mọi tầng lớp trong

¹ S.P Simmon and R. Field. “ Law and the Social Sciences”, Virginia Law Review 32 (1946) , p 858. Dẫn lại theo Insun Zu

² PGS TS Trần Hữu Quang, *Vài nét về Xã hội học pháp quyền*, Tập tài liệu xã hội học pháp quyền, trang 9, 2009

xã hội phong kiến lúc bấy giờ thì người phụ nữ chỉ được coi như là những “công cụ” biết nói. Trong gia đình thì quyền lực của người đàn ông là tuyệt đối. Trong nền văn hóa Nho giáo, người phụ nữ không có quyền tự quyết định những việc liên quan đến cuộc đời của mình. Họ luôn phải phụ thuộc vào người đàn ông – lúc ở nhà phụ thuộc vào cha, khi đi lấy chồng phụ thuộc vào chồng và khi chồng chết thì phụ thuộc vào con trai.. Theo hệ thống đó thì hôn nhân chính là sự chuyển giao uy quyền đối với người phụ nữ từ người cha sang người chồng.

Trong Lê triều hình luật, mối quan hệ giữa nam giới và nữ giới được miêu tả rõ nét nhất qua hai chương “Hộ hôn” và “Điền sản”. Qua hai chương này, vị thế của người phụ nữ được thể hiện rõ nét thông qua sự công nhận của luật pháp. Đã có nhiều nghiên cứu so sánh hình ảnh của người phụ nữ Việt Nam và người phụ nữ Trung Quốc trong các bộ luật cùng giai đoạn này và đều kết luận rằng có một sự khác biệt rất lớn về vai trò, vị trí của người phụ nữ tại hai quốc gia. *“Chúng ta đã thấy rằng phụ nữ Việt Nam có thể đi lại một cách tự do. Người châu Âu đến thăm đất nước này vào thế kỷ XVII, XVIII đều có ấn tượng sâu sắc về sự tự do đó và thường cho rằng phụ nữ Việt Nam được thoải mái hơn phụ nữ Hồi giáo và phụ nữ Trung Quốc³. Samuel Baron viết về điều đó như sau: “Ở quốc gia này phụ nữ chưa bao giờ bị giữ gìn chặt chẽ để người khác lạ khỏi ngắm nhìn mình như người phụ nữ Hồi giáo hay Trung Quốc. Đối với người Trung Quốc, nơi mà người phụ nữ bị cấm cung trong gia đình và cách biệt với nam giới, thì sự đi lại không hạn chế của phụ nữ Việt Nam đương nhiên được xem là lạ và người Trung Quốc không quên ghi nhận hiện tượng đó”⁴.*

II.2 Vai trò và vị thế của người phụ nữ so với nam giới trong một số điều khoản về hôn nhân gia đình

Trong Lê triều hình luật chúng ta thấy rằng hệ tư tưởng Nho giáo đã có những chi phối rất mạnh mẽ đến quan hệ giữa nam giới và nữ giới. Trong quan hệ vợ - chồng, Lê triều hình luật cũng cho thấy sự ràng buộc nhất định nào đó trong mối quan hệ giữa vợ và chồng khi quy định vợ chồng phải chung thủy với nhau (điều 401, 405). Chúng tôi cho rằng trong giai đoạn nhà Lê những quy định mang tính bắt buộc như vậy là nhằm bảo vệ cho sự ổn định của gia đình và thông qua đó

³ Insun Yu, Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII- XVIII, NXB Khoa học Xã hội, 1994, trang 116.

⁴ Baron, Samuel. “A description of the Kingdom of Tonqueen”. In A collection of Voyages and Travels, 6 vols, p 30. Dẫn lại theo Insun Yu

là bảo vệ cho tông pháp Nho giáo, cho trật tự xã hội nam trị và cao nhất là vương quyền của nhà vua.

Điều 322 - "Lê triều hình luật" ghi: "*Con gái thấy chồng chưa cưới có ác tật có thể kêu quan mà trả đồ sinh lễ", nếu "con rể lẳng mạ cha mẹ vợ, đem thừa quan, cho ly dị"*. Đây là một điều khoản cho thấy sự tiến bộ của các nhà làm luật lúc bấy giờ khi cho người phụ nữ quyền từ chối kết hôn và ly hôn với một người đàn ông nếu như họ cảm thấy anh ta có nhân cách không tốt. Một trong những điều luật rất tiến bộ mà chúng ta chưa từng thấy ở Việt Nam trước đó. Điều 308, 333 (Lê triều hình luật) quy định "*Chồng xa cách vợ không lui tới suốt năm tháng (thì vợ được phép trình quan sở tại, quan sở tại làm chứng thì người chồng đó mất vợ)*" hoặc "*nếu con rể mắng nhiếc cha mẹ vợ bởi chuyện phi lí thừa lên, quan sẽ cho li dị*". Hai điều khoản luật này cho thấy các nhà làm luật thời kỳ này đã có nhận thức quan trọng về vai trò và vị thế của người phụ nữ trong xã hội. Quy định này cũng cho thấy rằng trong gia đình nếu người chồng không làm tròn nghĩa vụ với vợ thì người vợ cũng không buộc phải làm tròn bổn phận của mình. Mặc dù trong giai đoạn này luật cho phép người phụ nữ được quyền ly hôn tuy nhiên lại có rất ít người phụ nữ dám làm việc này. Theo chúng tôi sẽ rất khó khăn cho người phụ nữ nếu như họ quyết định rời bỏ gia đình, một thiết chế quan trọng hầu như gắn bó với người phụ nữ suốt cuộc đời của họ. Về bản chất thì chính chế độ Nho giáo vốn đề cao trật tự nam trị đã hạn chế về cơ hội học tập, việc làm và đặc biệt là vị trí của người phụ nữ ngoài xã hội. Mặc khác chúng ta cũng thấy rằng trong xã hội truyền thống, mối quan hệ giữa cá nhân với nhau dựa rất lớn vào "vị thế" mà họ có được. Với người phụ cũng vậy, vị thế mà họ có được trong gia đình lúc chưa lấy chồng là do người cha mang lại và khi đã lập gia đình thì họ nhận được thông qua chồng của mình. Những điều kiện ràng buộc như vậy đã hạn chế rất nhiều cơ hội ra các quyết định cũng như nói lên tiếng nói của chính người phụ nữ.

Trong Lê triều hình luật, bên cạnh điều khoản quy định người vợ có quyền ly hôn chồng thì cũng có điều khoản quy định người chồng có quyền ly hôn vợ của mình. Ngoài các quy định bắt buộc việc ly hôn nếu như cuộc hôn nhân này vi phạm các điều khoản do luật quy định còn có điều khoản quy định người chồng phải bắt buộc bỏ vợ của mình. Điều 310 quy định "*Nếu thê thiếp phạm nghĩa tuyệt (không con, dâm dăng v v..) mà người chồng ản nhẫn, chịu đựng không bỏ thì xử biếm, tùy việc nặng nhẹ*". Tuy nhiên vấn đề ly hôn sẽ không được đặt ra nếu

như khi phạm vào nghĩa tuyệt⁵ (thất xuất) người vợ đang ở trong ba trường hợp (tam bất khứ): “*đã để tang nhà chồng ba năm; khi lấy nhau nghèo mà sau giàu có; khi lấy nhau có bà con mà khi bỏ lại không có bà con để trở về*”. Đồng thời, khi hai bên vợ chồng đang có tang cha mẹ thì vấn đề ly hôn cũng không được đặt ra. Nếu như bên cạnh những qui định mang tính bất công đối với người phụ nữ (thất xuất) thì Lê Triều hình luật cũng có những qui định riêng về ba trường hợp (tam bất khứ) mà người chồng không được ly hôn vợ của mình lại được đánh giá là những quy định mang tính bảo vệ cho người phụ nữ. Quy định này theo nhiều nhà nghiên cứu có chức năng chính là nhằm bảo vệ cho sự ổn định của gia đình, bảo vệ chế độ tông pháp Nho giáo. “*với một điều luật qui định “tam bất khứ” nhà làm luật đã hoàn thành xuất sắc việc bảo vệ sự ổn định của gia đình, bảo vệ chế độ tông pháp, hạn chế việc phá vỡ trật tự gia đình của Nho giáo vì thế mà lưu giữ được những giá trị đạo đức trong gia đình, cũng là những giá trị đạo đức của Nho giáo*”⁶.

II.3 Quan hệ về sở hữu tài sản

Trong xã hội phong kiến, người phụ nữ về nguyên tắc phải phụ thuộc rất lớn vào người chồng. Tuy nhiên trên thực tế tại Việt Nam thì địa vị của vợ - chồng thay đổi tùy thuộc vào địa vị xã hội và sở hữu tài sản mà họ có được. Đây là một điểm khác biệt rất quan trọng của người phụ nữ Việt Nam so với phụ nữ Trung Quốc cùng trong giai đoạn này. Trong công trình nghiên cứu mang tên “*Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII – XVIII*” tác giả Insun Yu đã dẫn lại kết luận rất quan trọng của hai công trình nghiên cứu về vấn đề tài sản gia đình “*tài sản gia đình bao gồm ba loại như sau: một là tài sản của chồng được thừa kế từ gia đình anh ta (phu – tông – điền – sản), hai là tài sản của vợ được thừa kế từ gia đình của mình (thê – điền – sản), ba là loại tài sản chung do cả vợ chồng cùng lấy được sau khi lấy nhau (tân – tạo – điền – sản)*”⁷. Điều này cho thấy rằng người phụ nữ trong xã hội phong kiến thời kỳ này có quyền có tài sản riêng, bên cạnh tài sản của chính người chồng và tài sản do cả hai vợ chồng làm nên.

⁵ Nghĩa tuyệt: tức tội thất xuất nghĩa là bảy điều bất buột chồng phải bỏ vợ. Bảy điều đó là: không có con, dâm loạn, bất kính, trộm cắp, ghen tuông, lảm lời và bị ác tật

⁶ Nguyễn Minh Tuấn, *Những giá trị tích cực của Nho giáo trong bộ luật Hồng Đức*, Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà nội, Chuyên san Kinh tế - Luật, số 4, 2004, trang 39-44

⁷ Insun Yu, *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII- XVIII*, NXB Khoa học Xã hội, 1994, trang 161.

Trong quyền thừa kế tài sản do cha mẹ để lại, điều 388 (Lê triều hình luật) quy định: *“Có ruộng đất, cha mẹ chết hết, chưa kịp để lại chúc thư mà anh em, chị em chia nhau, thì trích ra một phần 20 để làm hương hỏa phụng thờ, giao cho con trưởng giữ; phần còn lại mới chia nhau”*. Rõ ràng trong điều luật này không thấy sự phân biệt nam nữ của các nhà làm luật trong việc thừa kế tài sản. Người phụ nữ cũng có quyền thừa kế tài sản ngang với nam giới trong gia đình. Điều 391 (Lê triều hình luật) quy định: *“Người trông coi hương hỏa có con trai trưởng thì dùng nó làm trai trưởng, không có trai trưởng thì dùng gái trưởng, ruộng đất hương hỏa cho lấy một phần 20.”*

Quan hệ sở hữu tài sản gia đình trong Lê triều hình luật được phản ánh rất chi tiết qua ba điều 374, 375 và 376. Ba điều luật này quy định mối quan hệ trong việc sở hữu tài sản của vợ và chồng sau khi ly hôn, khi một trong hai người (vợ hoặc chồng) qua đời. Theo luật thì khi vợ chồng còn sống chung thì tất cả tài sản đều là của chung, khi ly hôn thì phần tài sản của riêng ai thì được nhận lại và tài sản chung thì chia đôi. Theo ba điều luật này thì khi vợ hay chồng chết đi mà không có con thì phần tài sản được thừa kế của hai người và phần tài sản chung sẽ được chia như sau: Khi chồng chết trước (hay vợ chết trước) thì phần tài sản do bố mẹ dành cho được chia làm hai phần bằng nhau. Một phần dành cho gia đình bên vợ hay chồng người vừa chết để lo việc tế lễ (bố mẹ bên vợ/chồng hoặc người thừa tự bên vợ/chồng). Phần còn lại dành cho vợ hoặc chồng để phụng dưỡng một đời (nhưng không có quyền sở hữu). Khi người vợ hay chồng này chết đi thì phần tài sản này giao lại cho gia đình bên chồng.

Đối với tài sản do hai người tạo ra cũng chia làm hai phần bằng nhau: một phần dành cho vợ hoặc chồng làm của riêng, phần còn lại được chia như sau : 1/3 dành cho gia đình nhà chồng hoặc vợ để lo việc tế lễ; 2/3 dành cho vợ hoặc chồng để phụng dưỡng một đời, không được làm của riêng, khi chết giao lại cho gia đình bên chồng. Qua các điều luật trên đã cho thấy vai trò, vị trí quan trọng của người phụ nữ Việt Nam trong gia đình truyền thống. Thực tế cho thấy rằng trong xã hội truyền thống, tất cả các hoạt động kinh tế của gia đình đều có sự đóng góp ít hay nhiều của chính người phụ nữ. Tục ngữ Việt Nam vẫn thường có câu *“của chồng công vợ”* như là một sự ghi nhận cho những đóng góp này của người phụ nữ và ở đây sự công nhận đó đã được chính luật pháp qui định.

Trong gia đình, tất cả những tài sản mà người vợ hay chồng được thừa kế riêng thì nó vẫn được phân chia rõ ràng quyền sở hữu của vợ hay chồng đối với

những tài sản đó mặc dù nó được đặt dưới sự quản lý chung của hai vợ chồng. Không ai được quyền chiếm dụng những tài sản này và theo đó nếu như ly hôn thì mỗi người có thể mang đi những tài sản của người đó. Về quyền làm chủ tài sản thì có một quy định là người chồng không có quyền thừa kế tài sản của của vợ nếu như người vợ ấy mất đi mà không có con. Người chồng chỉ được thừa kế một nửa tài sản và khi anh ta chết đi thì phần tài sản này sẽ chuyển sang cho gia đình người vợ. Tuy nhiên trong bộ luật nhà Lê cũng có quy định người chồng có quyền sở hữu tài sản của vợ khi người vợ phạm vào các tội như: gian dâm (điều 401), đánh chồng (điều 481). Việc quy định chuyển trả lại tài sản của vợ cho cha mẹ để chứng tỏ người phụ nữ không bị chi phối và bị phụ thuộc quá nhiều vào gia đình nhà chồng. Chi tiết này cũng minh chứng cho thấy rằng sợi dây ràng buộc người phụ nữ vào gia đình cha mẹ đẻ của mình là rất lớn và như vậy thì cũng có thể làm cho người phụ nữ trong xã hội ngày xưa cảm thấy an tâm hơn khi kết hôn. “*Theo phong tục Việt Nam, người con gái dù về nhà chồng cũng không tự tách mình ra khỏi cha mẹ và không đặt mình và tài sản của mình phụ thuộc vào chồng. Họ luôn luôn vẫn còn là thành viên của cha mẹ đẻ, và do đó gia đình có trách nhiệm chăm lo cúng giỗ nếu họ không có con cái. Ngay cả nửa tài sản kiếm được sau khi lấy chồng cũng được chuyển về gia đình người phụ nữ nếu họ không có con*”⁸.

Tài sản chung do hai vợ chồng cùng tạo ra thì luật nhà Lê cũng quy định vợ hoặc chồng không được quyền sở hữu toàn bộ, bởi vì nếu một trong hai người mất đi thì một nửa tài sản chung này đã phải chuyển sang cho gia đình cha mẹ của người vừa mới mất đấy. Pháp luật cũng quy định vợ chồng có quyền lợi ngang nhau trong việc sở hữu tài sản đó và nếu như một trong hai người muốn chuyển nhượng tài sản này cho một người khác thì phải có sự đồng ý của vợ và chồng. Tuy nhiên một chi tiết cũng đáng chú ý là trong bộ Lê triều hình luật thì các nhà làm luật chỉ chú ý, quy định và thống nhất rằng “tài sản” bằng “điền sản”. Tất cả những chi tiết quy định việc sở hữu tài sản đều chỉ nhắc đến tài sản ruộng đất mà bỏ qua các loại tài sản khác. Giải thích cho chi tiết này chúng ta có thể nhận thấy rằng trong một xã hội nông nghiệp thì ruộng đất là thứ tài sản quan trọng nhất và có ý nghĩa quyết định đến sự thịnh vượng của một gia đình hay dòng tộc trong xã hội phong kiến.

Tất cả những quy định về việc sở hữu tài sản của bộ Lê triều hình luật cũng cho chúng ta đi đến một kết luận rằng trong gia đình thời kỳ này, uy quyền của

⁸ Insun Yu, Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII- XVIII, NXB Khoa học Xã hội, 1994, trang 167

người nam trong gia đình không đến từ việc họ là người sở hữu và có ý kiến quyết định đến tài sản chung của gia đình (xét ở khía cạnh người chồng không phải là người độc quyền sở hữu tài sản và do đó uy quyền của anh ta cũng không lớn) . Nếu có (uy quyền) thì có thể nó đến từ nền văn hóa Nho giáo đã được cụ thể hóa trong các điều luật của pháp luật nhà Lê. Tuy nhiên với tất cả các chi tiết trên cũng cho thấy rằng người phụ nữ Việt Nam trong xã hội xưa có được một vị thế và vai trò quan trọng trong cả gia đình và xã hội. Nhiều vấn đề thuộc quyền và lợi ích của họ được pháp luật quy định và bảo hộ.

III. Kết luận

Được đánh giá là một trong những bộ luật có nhiều tiến bộ về người phụ nữ, Lê triều hình luật đã mang trong mình đầy đủ những đặc điểm của xã hội phong kiến Việt Nam lúc bấy giờ. Thông qua việc phân tích về vị thế của người phụ nữ so với nam giới trong gia đình, chúng tôi nhận thấy có một số điều quan trọng như sau:

Dưới khía cạnh luật pháp, Lê triều hình luật là một bộ luật bao gồm nhiều qui phạm pháp luật khác nhau. Sự ra đời của bộ luật này tương ứng với giai đoạn nhà nước pháp trị với hai đặc điểm nổi bật là : (1) vua, và một số ít quan lại là những người xây dựng luật pháp, (2) vua cho phép mình đứng trên luật pháp. Điều này khác với việc xây dựng hệ thống luật pháp trong xã hội hiện đại thường tương ứng với khái niệm nhà nước pháp quyền với đặc điểm nổi bật về yếu tố thượng tôn pháp luật. Với giai đoạn nhà nước pháp trị thì vua là những người làm ra luật pháp và chắc chắn những yếu tố về giá trị, trật tự kỷ cương, những qui ước mang tính hệ thống về vai trò và vị thế của nam và nữ trong xã hội phong kiến sẽ có những ảnh hưởng rất lớn đến họ.

Nhìn một cách tổng thể thì người phụ nữ vẫn đứng ở thế yếu và nấp sau “cái bóng” của người nam. Trong nhiều điều luật thì người phụ nữ vẫn chịu nhiều thiệt thòi so với nam giới. Tuy nhiên điều mà chúng tôi thấy cần phải nhấn mạnh ở đây chính là những điểm sáng về quyền của người phụ nữ trong một số vấn đề của gia đình, về việc sở hữu và phân chia tài sản. Điều này cho thấy rằng ngay cả trong giai đoạn xã hội phong kiến Nho giáo vốn phát triển đến mức cực thịnh thì sự công nhận của xã hội về vị trí và vai trò đối với người phụ nữ vẫn hiển hiện lên rất rõ. Và có phải chăng là nền tảng pháp Nho giáo (làm cơ sở cho sự hình thành luật pháp) khi du nhập vào Việt Nam đã được các nhà làm luật thời kỳ này điều chỉnh

cho phù hợp với văn hóa của người Việt Nam? Thông qua Lê Triều hình luật, điều này đã được thể hiện khá rõ nét.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Đăng Hùng, Lê Công Lai, *Lịch sử triết học Phương Đông*, Nxb Giao thông vận tải, Hà nội, 1996
2. Nguyễn Linh Khiếu, *Vị thế của phụ nữ trong một số vấn đề của gia đình*, Tạp chí xã hội học số 4, 2002
3. Henry Maine, *From status to Contract*, Ancient Law, Dent, 1917, pp 99 – 100.
 4. Trần Hữu Quang, *Vài nét về Xã hội học pháp quyền*, Tập tài liệu xã hội học pháp quyền, cao học Xã hội học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, 2009
5. Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Văn Tài, *Lê triều hình luật*, NXB Văn hóa – thông tin, 6/1997
6. Nguyễn Minh Tuấn, *Những giá trị tích cực của Nho giáo trong bộ luật Hồng Đức*, Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội, Chuyên san Kinh tế - Luật, số 4, 2004.
7. Insun Yu, *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII- XVIII*, NXB Khoa học Xã hội, 1994.